CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / *Ref .No : 26N044*

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước trạm Đankia - Mã mẫu: 26N044-1**
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)	PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-1	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.51	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.13	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	5.31	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.061	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.815	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	8.35	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.28	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / *(NH_3 & NH_4^+ - N)*	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.023)	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.76	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)	PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-1	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	HDPP.11
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	HDPP.11

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N044-1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N044***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Tùng Lâm** - **Mã mẫu: 26N044-2**
Mẫu nước giữa tuyến bể Tùng Lâm - **Mã mẫu: 26N044-3**
Tên hộ: Tiệm tóc Phương Mai
Địa chỉ: 309 Phước Thành, Phường Lang Biang Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Tùng Lâm - **Mã mẫu: 26N044-4**
Tên hộ: Tiệm giặt Bốn Mùa
Địa chỉ: Số 110 Lý Nam Đế, Phường Lâm Viên Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-2	26N044-3	26N044-4	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	4	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.83	0.74	0.29	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.51	7.37	7.41	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.97	11.60	16.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.93	4.71	6.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	0.103	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.790	0.743	0.791	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.24	7.46	6.38	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.16	0.20	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	KPH (LOD = 0.023)	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.55	0.46	0.38	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-2	26N044-3	26N044-4	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N044-2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N044***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Rexime** **- Mã mẫu: 26N044-5**
Mẫu nước giữa tuyến bể Rexime **- Mã mẫu: 26N044-6**
Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hương -Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Rexime **- Mã mẫu: 26N044-7**
Tên hộ: Nhà may Hân
Địa chỉ: 19 Cổ Loa, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-5	26N044-6	26N044-7	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	4	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.71	0.79	0.83	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.91	7.04	6.97	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.60	10.90	8.43	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.93	4.98	4.71	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.055	0.109	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.814	0.581	0.641	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	6.83	14.75	8.62	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.22	0.28	0.19	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4 - N)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.023)	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.45	0.34	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-5	26N044-6	26N044-7	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N044-5: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-6: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-7: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL - TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5500000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N044***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**

2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống

4. Tên mẫu / *Sample name:*

Mẫu nước bể Cao Thắng **- Mã mẫu: 26N044-8**

Mẫu nước giữa tuyến bể Cao Thắng **- Mã mẫu: 26N044-9**

Tên hộ: Phòng khám bệnh Bác sĩ: Nguyễn Ngọc Hiệp

Địa chỉ: 27 Hai Bà Trưng, Phường Cam Ly - Đà Lạt

Mẫu nước cuối tuyến bể Cao Thắng **- Mã mẫu: 26N044-10**

Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SĐT: 0908020110)

Địa chỉ: 50 - 54 Lê Lai, Phường Cam Ly - Đà Lạt

5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026

6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026

7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026

8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.

9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*

10. Kết quả / *Results*:

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-8	26N044-9	26N044-10	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.25	0.38	0.67	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.46	7.96	7.97	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	16.10	17.10	16.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.29	6.57	7.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.134	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.780	0.786	0.791	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	5.67	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.15	0.12	0.14	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.023)	KPH (LOD=0.023)	KPH (LOD=0.023)	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.55	0.41	0.36	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-8	26N044-9	26N044-10	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N044-8: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-9: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-10: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N044***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
5. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Vạn Thành** - **Mã mẫu: 26N044-11**
Mẫu nước giữa tuyến bể Vạn Thành - **Mã mẫu: 26N044-12**
Tên hộ: Tiệm tóc Nam Nguyễn Khang
Địa chỉ: 62 Vạn Thành, Phường Cam Ly - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Vạn Thành - **Mã mẫu: 26N044-13**
Tên hộ: Trần Thị Lan (MKH: 173078)
Địa chỉ: 10 Huyền Trân Công Chúa, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-11	26N044-12	26N044-13	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	7	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.88	0.76	0.83	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.78	6.82	6.87	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.10	8.53	9.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.17	4.64	5.21	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.065	0.061	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.816	0.784	0.810	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	7.46	5.94	7.99	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.14	0.15	0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	KPH (LOD = 0.023)	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.54	0.37	0.35	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-11	26N044-12	26N044-13	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N044-11: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-12: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-13: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
T.H. LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N044***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
5. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Calipso** **- Mã mẫu: 26N044-14**
Mẫu nước giữa tuyến bể Calipso **- Mã mẫu: 26N044-15**
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Calipso **- Mã mẫu: 26N044-16**
Tên hộ: Uốn tóc thời trang My
Địa chỉ: 25B Nguyễn Trung Trực, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-14	26N044-15	26N044-16	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	4	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	1.16	0.77	0.77	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.77	6.92	6.91	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	8.50	8.20	9.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	3.64	5.57	5.24	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.067	0.073	0.073	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.828	0.793	0.763	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	6.21	7.46	9.45	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.12	0.14	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	KPH (LOD = 0.023)	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.57	0.44	0.36	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL - TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-14	26N044-15	26N044-16	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N044-14: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-15: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-16: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N044***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
5. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Dinh I** **- Mã mẫu: 26N044-17**
Mẫu nước giữa tuyến bể Dinh I **- Mã mẫu: 26N044-18**
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung, Phường Lâm Viên Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Dinh I **- Mã mẫu: 26N044-19**
Tên hộ: Nhà thuốc Châu Anh
Địa chỉ: 6B Lữ Gia, Phường Lâm Viên Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-17	26N044-18	26N044-19	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	4	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.33	0.72	0.32	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.08	7.49	7.33	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	14.57	16.50	15.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	8.07	5.86	7.07	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.055	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.459	0.818	0.751	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	6.65	4.15	8.50	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.25	0.18	0.22	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	KPH (LOD = 0.023)	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.34	0.30	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N044-17	26N044-18	26N044-19	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N044-17: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-18: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N044-19: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn